Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Ea Pốk	Thị trấn Quảng Phú	Xã Cuôr Đăng	Xã Cư Dliê M'nông	Xã Cư M'gar	Xã Cư Suê	Xã Ea D'Rơng	Xã Ea H'đing	Xã Ea Kiết	Xã Ea KPam	Xã Ea Kuêh	Xã Ea M'DRóh	Xã Ea M'nang	Xã Ea Tar	Xã Ea Tul	Xã Quảng Hiệp	Xã Quảng Tiến
(a)	(b)	(c)	(d)=(5)+…+(17)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	**Tổng cộng (A=1+2)**		**1,22**	**-**	**-**	**1,22**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1,22**	**-**	**-**	**1,22**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất an ninh	CAN	**0,09**	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	**1,13**	-	-	1,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		